



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

20
20





TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI
VIỆT NAM - CTCP
VILICO



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 8

1. Thông tin khái quát 10
2. Tâm nhìn, sứ mệnh, triết lý nền tảng 12
3. Quá trình hình thành và phát triển 14
4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 16
5. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý 18
6. Định hướng phát triển 24
7. Quản trị rủi ro 25

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 26

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 28
2. Tổ chức và nhân sự 29
3. Tình hình tài chính 30
4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 32
5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty 32

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 34

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 36
2. Kế hoạch phát triển trong tương lai 37

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 38

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty 40
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc 41
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT về hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư 41

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY 42

1. Hội đồng quản trị 44
2. Ban kiểm soát 45
3. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan 47
4. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ và người có liên quan trong năm 47
5. Tình hình thực hiện các quy định về quản trị công ty 48

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN 50

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 52
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập 54
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất 56
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 59
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 60
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 61

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi: Quý cổ đông

Năm 2020 là một năm khó khăn với nền kinh tế khi dịch Covid-19 bùng phát trên toàn cầu, tác động lớn đến nền kinh tế thế giới cũng như kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam đã làm khá tốt công tác phòng chống và kiểm soát dịch và ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần duy trì được mức tăng trưởng dương 2,91% trong năm 2020 và là một trong những nền kinh tế hiếm hoi có mức tăng trưởng dương trong năm 2020. Trong bối cảnh đó, Vilico đã có những giải pháp ứng phó kịp thời trước bối cảnh mới để đạt mục tiêu kép là đảm bảo tăng trưởng đồng thời ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện tuân thủ các quy định về phòng chống dịch.

Để thích nghi với trạng thái “bình thường mới” của nền kinh tế trong và sau đại dịch, Hội đồng quản trị Công ty đã có những chỉ đạo kịp thời, bám sát phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của công ty. Cùng với nỗ lực của Ban điều hành và tập thể cán bộ công nhân viên, Vilico đã ghi nhận sự cải thiện đáng kể về hoạt động kinh doanh. Doanh thu hợp nhất của Công ty đạt 2.825,8 tỷ đồng tăng 9% so với năm 2019 và lợi nhuận sau thuế của Vilico chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể, đạt 307,7 tỷ đồng, tăng 78% so với cùng kỳ. Với chiến lược tái cơ cấu hoạt động công ty và tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi là chăn nuôi và sản xuất sữa, Vilico đã và đang từng bước thoái vốn khỏi các công ty liên kết không hiệu quả và tập trung nguồn lực hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty con là Mộc Châu Milk. Nhờ đó mà hoạt động kinh doanh của Mộc Châu Milk đã có sự cải thiện đáng kể trong năm 2020 khi doanh thu thuần đạt 2.822,9 tỷ đồng, tăng hơn 10% và lợi nhuận sau thuế là 280,7 tỷ đồng, tăng trưởng ấn tượng 68% so với cùng kỳ. Với sự tham gia hỗ trợ của công ty mẹ là GTNfoods trong hoạt động quản trị, điều hành và phát triển kinh doanh, Vilico sẽ tiếp tục từng bước cơ cấu, cải thiện hoạt động và chuẩn bị nguồn lực cho các dự án nông nghiệp tiềm năng trong thời gian tới.

Với những dự báo tích cực về sự phục hồi của nền kinh tế trong năm 2021, chúng tôi tin tưởng Vilico sẽ duy trì đà phát triển với nền tảng vững chắc trong lĩnh vực chăn nuôi và sản xuất sữa trong thời gian tới.

Kính chúc quý cổ đông sức khỏe và an Khang thịnh vượng.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH
TỔNG CÔNG
CHĂN NUÔI VIỆT NAM
CTCP
0. HILLVA THƯỜNG. T.P HÀ NỘI
MẠI KIỆU LIÊN



THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Tầm nhìn, sứ mệnh, triết lý nền tảng
3. Quá trình hình thành và phát triển
4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
5. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
6. Định hướng phát triển
7. Quản trị rủi ro

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch: Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100104443
đăng ký lần đầu ngày 30/6/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29/10/2020

Vốn điều lệ: 631.010.000.000 đồng

Mã cổ phiếu (Upcom): VLC

Địa chỉ: 519 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Số điện thoại: 024.38626769

Số fax: 024.38623645

Website: www.vilico.vn



2. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, TRIẾT LÝ NỀN TẢNG



TẦM NHÌN

Vilico định hướng trở thành một trong những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực nông nghiệp, cung cấp các sản phẩm sữa và thịt chất lượng, an toàn và giàu dinh dưỡng; phát triển cùng với các cộng đồng mà Vilico đang tham gia, để bảo vệ môi trường và mang lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng, nhà đầu tư, người lao động và xã hội.



SỨ MỆNH

Vilico tập trung trong việc đổi mới sản phẩm và nỗ lực mang đến các sản phẩm sạch có chất lượng, vì sức khỏe cộng đồng; khẳng định giá trị và phát triển các thương hiệu lâu đời của Việt Nam tại thị trường trong nước và quốc tế.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Thân thiện: Giữ gìn và bảo tồn các vùng nguyên liệu, an toàn với người sản xuất và môi trường, tạo ra các sản phẩm tốt cho sức khỏe.

Phát triển: Không ngừng sáng tạo và nâng cao chất lượng để mang tới những sản phẩm tốt nhất tới cộng đồng, hướng tới mục tiêu đưa các sản phẩm thực phẩm sạch Việt Nam đến thị trường Quốc tế.

Sẻ chia: Quan tâm, thấu hiểu các lợi ích của cộng đồng, người lao động và khách hàng; tâm huyết và có trách nhiệm trong mọi hoạt động góp phần phát triển nền kinh tế và các chương trình an sinh xã hội.



TRIẾT LÝ KINH DOANH

Đối với khách hàng:
Chất lượng sản phẩm được đặt lên hàng đầu.

Đối với nhân viên:
Đời sống của nhân viên là trách nhiệm ưu tiên.

Đối với các cổ đông:
Đảm bảo lợi ích lâu dài cho các cổ đông.

Đối với xã hội:
Thành quả của doanh nghiệp luôn gắn kết với cộng đồng.

3. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1996

Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn bao gồm các đơn vị thành viên có quan hệ gắn bó về kinh tế, công nghệ, thương mại, thông tin, khoa học - kỹ thuật, đào tạo, nghiên cứu,... hoạt động trong ngành chăn nuôi, nhằm thực hiện việc tích tụ, tập trung phân công chuyên môn hóa và hợp tác kinh doanh để hoàn thành nhiệm vụ nhà nước giao, nâng cao khả năng kinh doanh và hiệu quả kinh tế của từng đơn vị thành viên và toàn Tổng công ty, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

2005

Năm 2005 Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2799/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.



2010

Năm 2010 Công ty mẹ - Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 1470/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 01/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



2012 - 2013

Thực hiện Quyết định số 119/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 17/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng công ty đã liên tục triển khai thực hiện ngay các nội dung công việc để cổ phần hoá Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên. Ngày 26/6/2013 Tổng công ty đã họp Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần. Ngày 01/7/2013 Tổng công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.



2015

Từ năm 2015 Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP triển khai thực hiện phương án thoái toàn bộ phần vốn nhà nước tại Tổng công ty. Đến tháng 6/2016 phương án thoái toàn bộ vốn nhà nước tại Tổng công ty được thực hiện hoàn tất và trong cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty không còn cổ đông nhà nước.



2013

Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2013, kế thừa các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo các quy định của pháp luật.



2017

Từ tháng 01/2017 Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP chính thức trở thành công ty con của Công ty cổ phần GTNFoods.



2019

Tháng 12/2019, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) chính thức sở hữu 75% của Công ty mẹ GTNFoods. Do đó, Vilico bắt đầu hoạt động với tư cách là đơn vị thành viên của Vinamilk.



4. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ

Tổng công ty tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính và nhiệm vụ được giao, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Tổng công ty. Trong đó chú trọng các ngành nghề kinh doanh:

Chăn nuôi giống, chăn nuôi gia súc, gia cầm: lợn, bò, gà; chế biến sản phẩm chăn nuôi



Sản xuất, cung ứng vật tư thiết bị ngành chăn nuôi

Kinh doanh vật tư thú y chăn nuôi, thuốc thú y

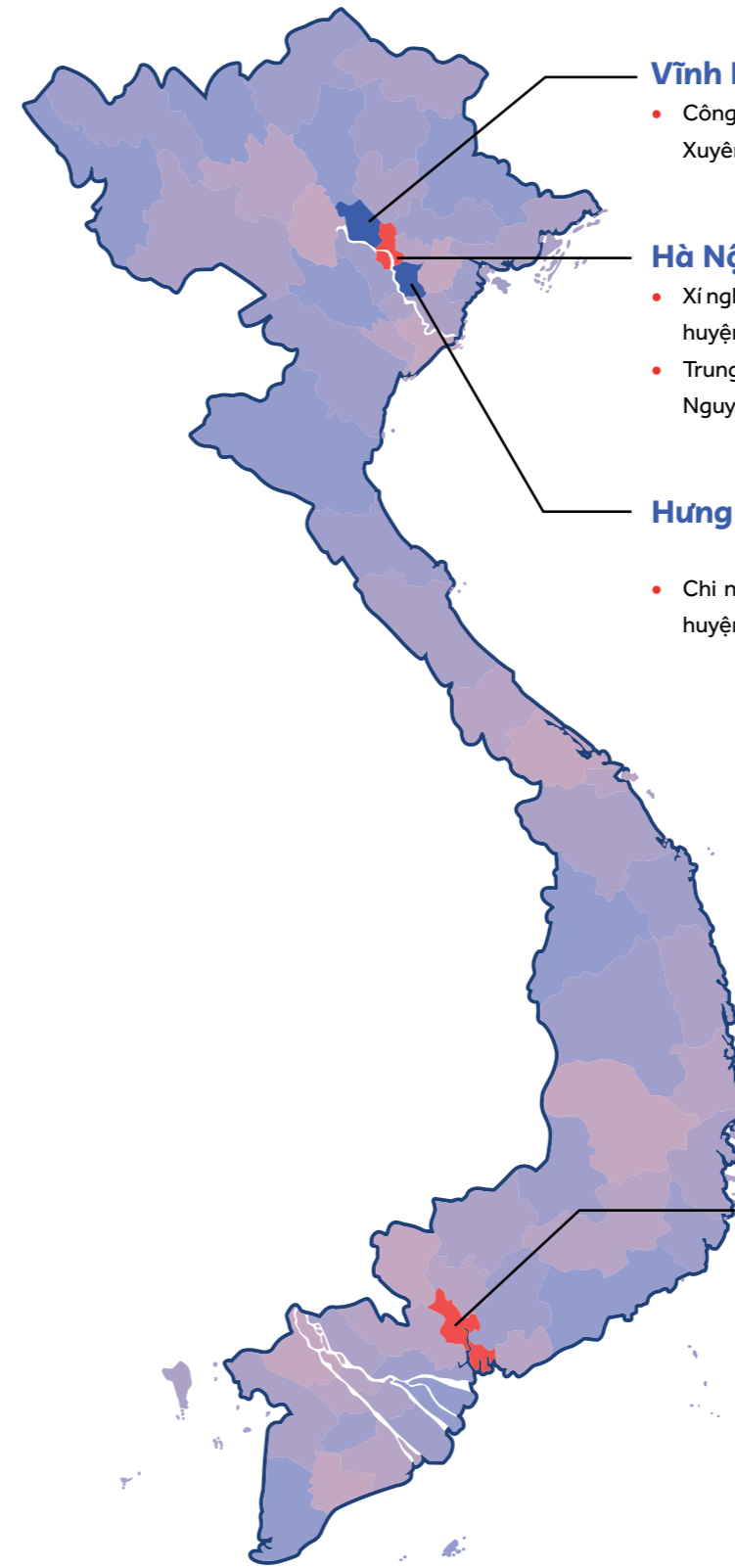


Sản xuất, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi thành phẩm.

Các ngành nghề kinh doanh còn lại thuộc nhóm ngành nghề kinh doanh có liên quan, bổ trợ cho các ngành nghề kinh doanh chính nhằm tăng cường năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh cho Tổng công ty.



ĐỊA BÀN KINH DOANH



Vĩnh Phúc

- Công ty Chăn nuôi Tam Đảo: có trụ sở tại xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hà Nội

- Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh: có trụ sở tại xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội.
- Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp: có trụ sở tại số 6 Nguyễn Công Trứ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Hưng Yên

- Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn: có trụ sở tại xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Tp. Hồ Chí Minh

- Chi nhánh Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh: có trụ sở tại số 87 Nguyễn Du, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi miền Nam: có trụ sở tại 42/18 Nguyễn Bình Khiêm, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

5.1. MÔ HÌNH TỔ CHỨC TẬP ĐOÀN

Hiện mô hình sở hữu của Công ty bao gồm 1 công ty con và 3 công ty liên kết, cụ thể như sau:

TT	Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2020
1	Công ty CP Giống Bò Sữa Mộc Châu	Mộc Châu, Sơn La	Chăn nuôi và sản xuất các sản phẩm từ sữa	51%
2	Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand HN	Hà Nội	SX thức ăn chăn nuôi	36%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK SSGC Hải Phòng	Hải Phòng	Chăn nuôi, KD trâu bò	30%
4	Công ty Cổ phần Phát triển GGS Miền Trung	Khánh Hòa	Truyền tinh	33.75%

5.2. BỘ MÁY QUẢN LÝ



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bà Mai Kiều Liên - Chủ tịch HĐQT

Trình độ chuyên môn

- Chứng chỉ Quản lý Kinh tế, Đại học Kỹ sư Kinh tế Leningrad, Liên bang Nga.
- Chứng chỉ Quản lý Chính trị, Học viện Chính trị Quốc gia, Việt Nam.
- Kỹ sư công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa, Đại học Công nghiệp Chế biến thịt và sữa, Moscow, Nga.
- Chứng chỉ đào tạo về Quản trị Công ty.

Kinh nghiệm

- Tháng 02 năm 2020, bà được bầu làm Chủ tịch HĐQT của Vilico.
- Bà có hơn 28 năm kinh nghiệm trong vai trò Tổng Giám đốc Vinamilk (từ 1992 đến nay), lãnh đạo Vinamilk qua nhiều thời kỳ. Trong suốt quá trình đó, bà đã vinh dự nhận được nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế như Huân chương lao động Hạng Nhất do Nhà nước trao tặng (2006); 4 lần được Forbes bình chọn là Một trong 50 nữ doanh nhân quyền lực nhất Châu Á (2012 - 2015); giải thưởng Nhà quản trị doanh nghiệp xuất sắc (2014) do Corporate Governance Asia bình chọn; giải thưởng Nikkei, giải New Zealand Asia cho những đóng góp của bà; giải thưởng "Thành tựu trọn đời" do Forbes lần đầu vinh danh (2018).
- Trước đó, bà có hơn 8 năm công tác (1984 - 1992) với vị trí Phó Tổng Giám đốc Vinamilk, phụ trách lĩnh vực kinh tế.
- Từ năm 1976 đến năm 1983, bà trải qua các vị trí tại nhiều bộ phận khác nhau ở nhiều nhà máy và trở thành Phó Giám đốc Kỹ thuật - nhà máy sữa Thống Nhất năm 1982.

Ông Trần Chí Sơn - Thành viên HĐQT

Trình độ chuyên môn

- Cử nhân, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán, Đại học Tài chính Kế toán Tp. HCM (năm 1998).
- Chứng chỉ kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA), Hiệp hội kế toán công chứng Anh Quốc.
- Cử nhân, chuyên ngành Anh Ngữ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Chứng chỉ quốc tế về Quan hệ cổ đông (ICIR), Hiệp hội Quan hệ cổ đông Anh Quốc và Singapore.
- Chứng chỉ Quản trị Công ty.

Kinh nghiệm

- Từ tháng 2 năm 2020, ông được bổ nhiệm làm Thành viên HĐQT của Vilico.
- Từ năm tháng 6/2016 đến nay, ông đảm nhiệm vị trí Trưởng Bộ phận Tài chính Vinamilk. Ngoài ra, ông đã và đang phụ trách công tác quan hệ nhà đầu tư của Vinamilk từ hơn 10 năm nay.
- Hơn 11 năm công tác (2005 - 2016) tại Vinamilk, ông đã trải qua nhiều vị trí khác nhau như Giám đốc Kiểm soát Nội bộ, Giám đốc Đầu tư, Trưởng ban Quan hệ nhà đầu tư (IR).
- Trước khi gia nhập Vinamilk, ông đã làm việc và có kinh nghiệm như chuyên viên phân tích tài chính - Công ty TNHH Bia San Miguel Việt Nam; Trưởng nhóm kiểm toán - Công ty TNHH KPMG Việt Nam, Kế toán trưởng - Công ty TNHH URC Việt Nam và Công ty TNHH Ô Tô Ngôi Sao Việt Nam.



Ông Trịnh Quốc Dũng - Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc

Trình độ chuyên môn

- Kỹ sư Năng lượng và tự động hóa, Đại học Bách khoa Odessa, Liên Xô cũ (năm 1985).

Kinh nghiệm

- Từ tháng 9 năm 2020, ông được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám Đốc của Vilico.
- Từ tháng 02 năm 2020 ông được bổ nhiệm làm thành viên HĐQT của Vilico.
- Từ năm 2014 đến nay, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Điều hành Phát triển vùng nguyên liệu của Vinamilk.
- Trong 10 năm tại Vinamilk (2005 - 2014), ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc tại các nhà máy khác nhau của Vinamilk, như Nhà máy sữa Nghệ An, Nhà máy sữa Việt Nam.
- Trước khi gia nhập Vinamilk, ông làm Giám đốc Trung tâm tư vấn dịch vụ đầu tư công nghiệp Điện trong 6 năm (1998 - 2005).
- Từ năm 1987 đến năm 1998, ông từng công tác ở các vị trí khác nhau tại các doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước, tiêu biểu: Ủy ban nhân dân thành phố Vinh, Sở Khoa học Công nghệ Môi trường Nghệ Tĩnh (nay là Nghệ An và Hà Tĩnh).



BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Nguyễn Đăng Khoa - Phó Tổng Giám Đốc

Trình độ chuyên môn

- Kỹ sư Tự động hóa dây chuyền sản xuất

Kinh nghiệm

- Từ tháng 12 năm 2014, ông được bổ nhiệm chức Giám Đốc Kỹ Thuật của công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam và duy trì vị trí đó đến nay.
- Từ năm 2012 đến 2014, ông là Quản đốc cơ điện của Nhà máy sữa Việt Nam tại Bình Dương.
- Từ năm 2010 đến 2012, vai trò của ông là Chuyên viên điều phối Dự án tại Phòng Dự án trực thuộc Công ty CP sữa Việt Nam.
- Từ năm 2007 đến 2010, ông đảm nhiệm vị trí Kỹ sư cơ điện tại Nhà máy sữa Thống Nhất, Tp. HCM.



Bà Hoàng Thị Hà - Quyền Kế toán trưởng

Trình độ chuyên môn

- Cử nhân Kinh tế, Học viện Tài chính kế toán, Chứng chỉ kế toán trưởng do Trường Đại học Quản trị kinh doanh cấp.

Kinh nghiệm

Bà Hà đã có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán.

- Đầu năm 2021, Bà được bổ nhiệm giữ chức Quyền Kế toán trưởng của Vilico.
- Năm 2017, bà bắt đầu công tác tại Vilico và đảm nhận 1 loạt các chức vụ Phó phòng TCKT, Kế toán trưởng Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi An Khánh, Kế toán trưởng Trung Tâm thương mại và Thiết Bị Tổng Hợp.
- Từ năm 2005 đến 2016, bà đã đảm nhận vị trí kế toán tổng hợp tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 573 và Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương.



Ông Lê Huy Bích - Giám Đốc Tài chính

Trình độ chuyên môn

- Cử nhân, Chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại Thương (năm 2011)
- Thạc Sĩ, Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh, Đại học Rennes 1, Pháp (năm 2014)
- Thạc Sĩ, Chuyên ngành Tài chính, Đại học Rennes 1, Pháp (năm 2016)

Kinh nghiệm

- Từ tháng 1 năm 2020, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Tài chính tại Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam, và Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu.
- Từ tháng 1 năm 2020, ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài chính của GTNfoods
- Từ tháng 1 năm 2020, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Tài chính tại Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam, và Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu.
- Từ năm 2016 tới nay, tại Vinamilk, ông đã trải qua nhiều vị trí khác nhau trong bộ phận Tài Chính.
- Trước khi gia nhập Vinamilk, ông đã có kinh nghiệm Kiểm toán tại Công ty TNHH PwC Việt Nam





6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

6.1. CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Xây dựng Tổng công ty có cơ cấu hợp lý, hoạt động có hiệu quả, phát triển ổn định, bền vững; không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông. Xây dựng và phát triển, mở rộng thương hiệu của Tổng công ty và của các đơn vị thành viên.

6.2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Tập trung các nguồn lực để phát triển các ngành sản xuất kinh doanh chủ lực của Tổng công ty, bao gồm:

- **Ngành chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa:** thực hiện tại Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Tổng công ty).
- **Ngành chăn nuôi:** đang trong quá trình xin cấp phép đầu tư để triển khai một số dự án tại Vĩnh Phúc và Hưng Yên trong thời gian tới

Tiếp tục nuôi dưỡng, quản lý tốt đàn giống gia súc, gia cầm, đảm bảo an toàn dịch bệnh, từng bước nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất, tăng năng lực cạnh tranh. Sản xuất chăn nuôi đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, theo tiêu chuẩn VietGAP và an toàn sinh học.

6.3. CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG) VÀ CHƯƠNG TRÌNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN NGẮN HẠN VÀ TRUNG HẠN CỦA CÔNG TY

Sử dụng hợp lý, khai thác tối đa, có hiệu quả các nguồn lực được giao; hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Khai thác tốt hơn, hiệu quả hơn các tiềm năng thế mạnh sẵn có, lợi thế của Tổng công ty và các đơn vị về đất đai, vị trí địa lý, thương hiệu, sản phẩm.

Công ty con và các công ty liên kết gắn kết với Tổng công ty thông qua góp vốn đầu tư, công nghệ, thương hiệu, uy tín và thị trường để từng bước hình thành các ngành sản xuất chính: chăn nuôi bò sữa, bò thịt; đồng thời có gắn với giết mổ, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm chăn nuôi phục vụ tiêu dùng trong nước và tiến tới xuất khẩu.

Tăng cường tích lũy vốn để tập trung đầu tư phát triển vào những lĩnh vực, ngành hàng có triển vọng và mang tầm chiến lược.



7. QUẢN TRỊ RỦI RO

Hiện tại, Vilico tập trung đầu tư vào công ty con chủ lực là Mộc Châu Milk và khai thác tối đa hiệu quả nguồn vốn đất đai, bất động sản của Tổng công ty. Đầu tư vào ngành sữa đồng nghĩa với việc Vilico - Mộc Châu Milk cùng nhau đối mặt với áp lực cạnh tranh với các công ty sữa cùng ngành trong nước và các thương hiệu quốc tế. Trong lĩnh vực kinh doanh sữa đóng hộp, chăn nuôi bò sữa, sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi, Mộc Châu Milk đang phải chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ các công ty sữa trong ngành trong nước và các thương hiệu quốc tế, đồng thời công ty cũng phải đối mặt với nhiều rủi ro đặc thù của ngành như: rủi ro thời tiết, thiên tai, rủi ro dịch bệnh, rủi ro về con giống, rủi ro về thị trường tiêu thụ sản phẩm, rủi ro biến động giá nguyên liệu đầu vào, ... Quy mô của Mộc Châu Milk hiện nay cũng còn tương đối nhỏ nên áp lực về cạnh tranh sẽ rất lớn. Tuy nhiên, Công ty đã có kế hoạch đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu sữa tươi trong nước như đầu tư mới trang trại bò sữa công nghệ cao và đầu tư phát triển thương hiệu có hiệu quả để tạo sức mạnh và sức bật cho Công ty trong ngắn hạn và dài hạn.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình tài chính
4. Cơ cấu cổ đông,
thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
5. Báo cáo tác động liên quan đến
môi trường và xã hội của công ty

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2020, Vilco tiếp tục thực hiện tái cơ cấu hoạt động với việc thoái vốn khỏi 5 công ty liên kết và 1 khoản đầu tư không nằm trong định hướng kinh doanh cốt lõi của Tổng công ty. Nhờ đó mà hoạt động kinh doanh của công ty đã có sự cải thiện đáng kể so với năm 2019. Cụ thể như sau:

Kết quả kinh doanh năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2019	% hoàn thành kế hoạch năm
Doanh thu thuần	2.825,8	2.595,5	8,9%
Lợi nhuận gộp	889,6	477,4	86,3%
Lợi nhuận thuần sau thuế	307,7	172,9	78,0%
Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ	170,2	91,1	86,8%

Kết quả kinh doanh năm 2020 so với kế hoạch

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	% hoàn thành kế hoạch năm
1	Doanh thu thuần	2.909	2.825,8	97,1%
2	Lợi nhuận trước thuế	218	326	149,5%
3	Lợi nhuận sau thuế	160	307,7	192,3%

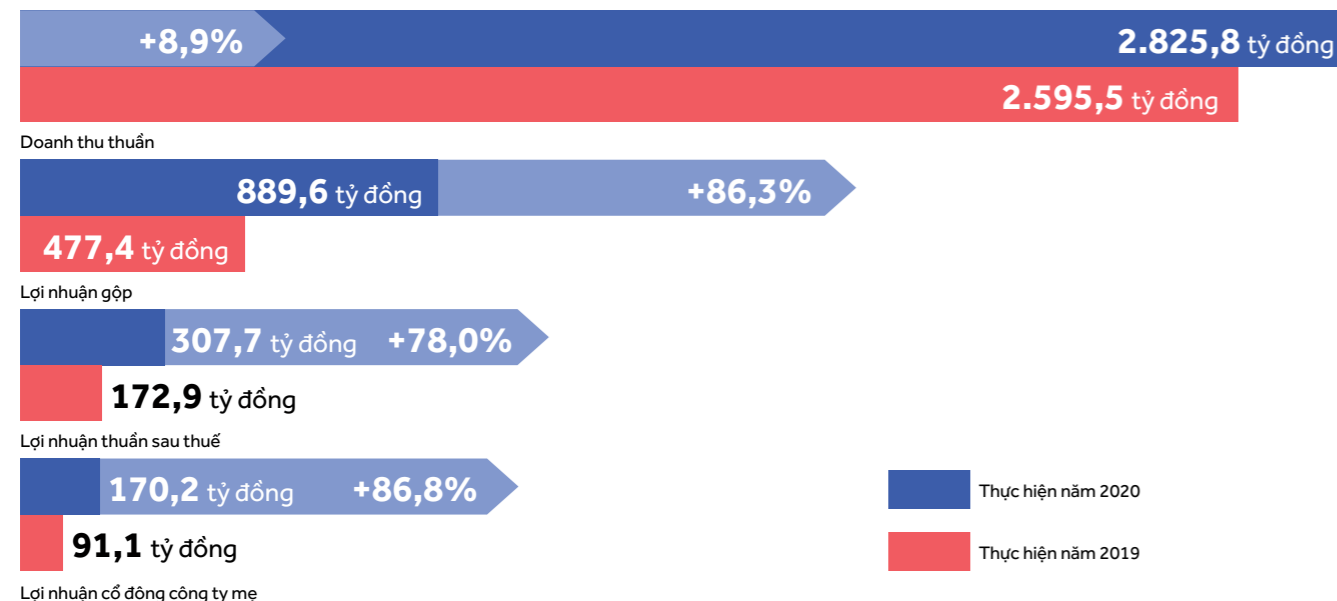
1.1. VỀ DOANH THU HỢP NHẤT

Doanh thu thuần hợp nhất của Tổng công ty đạt 2.825,8 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2019, đạt 97,1% kế hoạch, chủ yếu nhờ sự cải thiện về doanh thu hợp nhất từ công ty con là Mộc Châu Milk.

Doanh thu thuần Mộc Châu Milk đạt 2.822,9 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2019.

1.2. VỀ LỢI NHUẬN HỢP NHẤT

Năm 2020, **Lợi nhuận trước thuế và sau thuế hợp nhất** đạt lần lượt 326 tỷ đồng và 307,7 tỷ đồng, tương đương hoàn thành 149,5% và 192,3% kế hoạch được ĐHCĐ thường niên năm 2020 thông qua. Nguyên nhân vượt kế hoạch lợi nhuận chủ yếu là nhờ hoạt động của Mộc Châu Milk đã có sự cải thiện hơn đáng kể với việc ổn định được hệ thống và chính sách bán hàng với nhà phân phối cũng như tối ưu hóa các chi phí bán hàng, chi phí giá vốn.



2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

2.1. DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Trịnh Quốc Dũng

Tổng Giám Đốc
Trình độ chuyên môn:
Kỹ sư năng lượng và tự động hóa
Số cổ phần sở hữu 0
Tỷ lệ sở hữu cổ phần 0%

Thông tin chi tiết xem tại trang 21



Ông Lê Huy Bích

Giám Đốc Tài chính
Trình độ chuyên môn:
Tài chính
Số cổ phần sở hữu 0
Tỷ lệ sở hữu cổ phần 0%

Thông tin chi tiết xem tại trang 22



Ông Nguyễn Đăng Khoa

Phó Tổng Giám Đốc
Trình độ chuyên môn:
Tài chính
Số cổ phần sở hữu 0
Tỷ lệ sở hữu cổ phần 0%

Thông tin chi tiết xem tại trang 22



Bà Hoàng Thị Hà

Quyển Kế toán trưởng
Trình độ chuyên môn:
Kế toán
Số cổ phần sở hữu 0
Tỷ lệ sở hữu cổ phần 0%

Thông tin chi tiết xem tại trang 23

2.2. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Thành viên Ban điều hành	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành
1	Ông Trịnh Quốc Dũng	05/10/1962	Quản lý điều hành	Bổ nhiệm ngày 23/09/2020
2	Ông Nguyễn Đăng Khoa	03/07/1983	Quản lý điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/11/2020
3	Ông Phạm Tuyên	21/05/1968	Quản lý điều hành	Bổ nhiệm ngày 15/02/2020, Miễn nhiệm ngày 23/09/2020
4	Ông Nguyễn Hồng Anh	07/10/1974	Quản lý điều hành	Miễn nhiệm ngày 15/02/2020

2.3. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (BAO GỒM CẢ CÔNG TY CON)

839 NGƯỜI

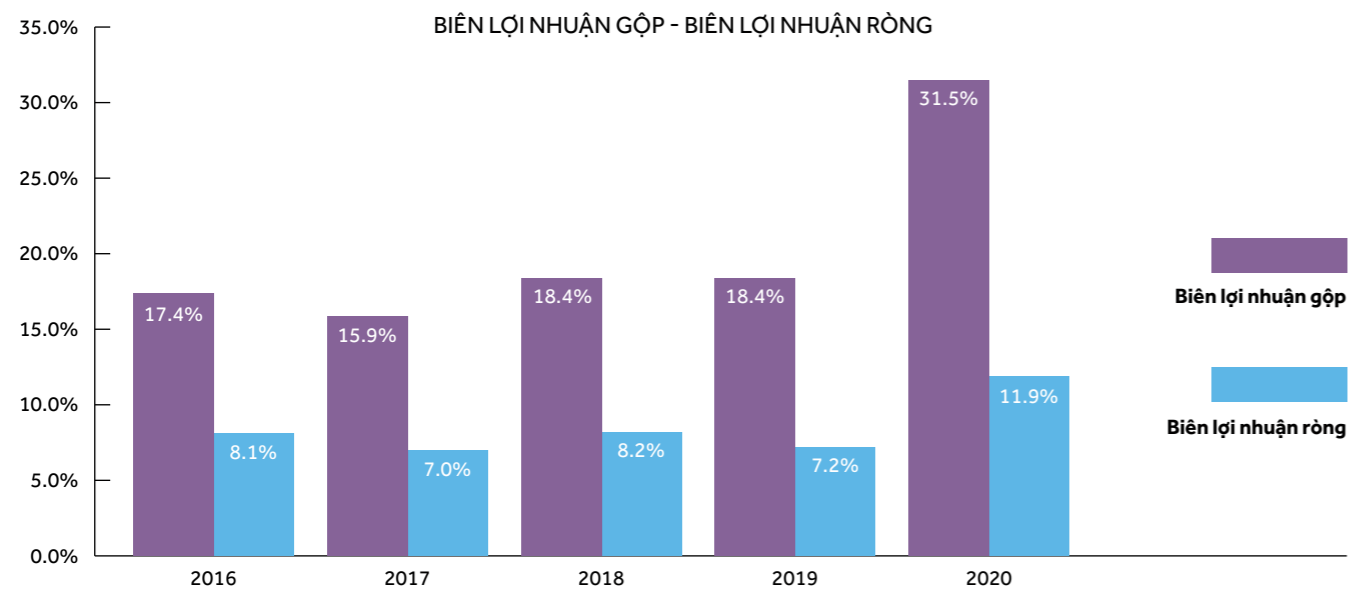
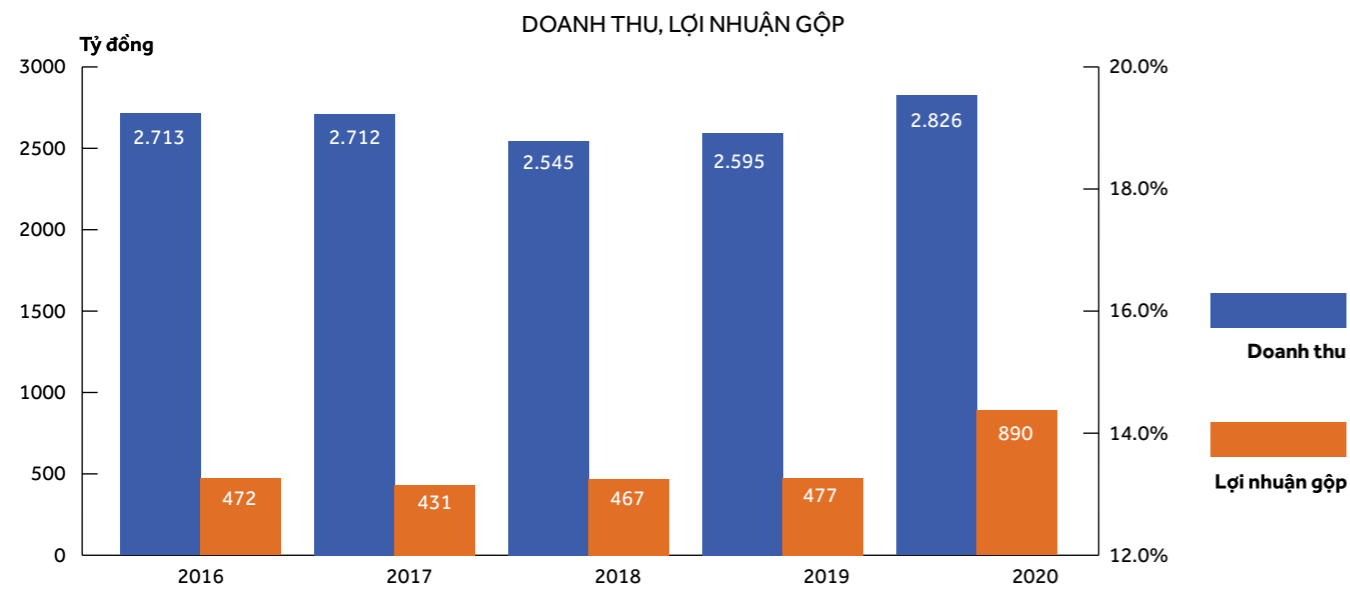
2.4 CHÍNH SÁCH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

KHÔNG CÓ SỰ THAY ĐỔI

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

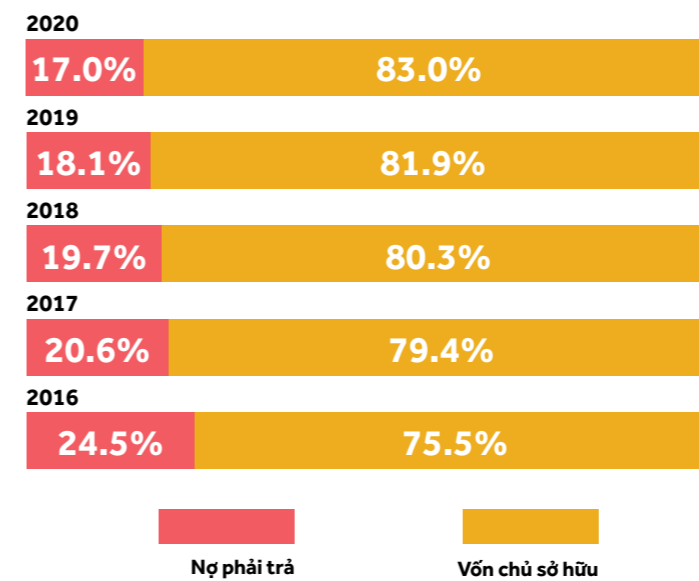
Chỉ tiêu	Năm 2020 (tỷ đồng)	Năm 2019 (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
Tổng giá trị tài sản	1.853,7	1.630,7	13,7%
Doanh thu thuần	2.825,8	2.595,5	8,9%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	334,8	187,5	78,6%
Lợi nhuận khác	(8,90)	(0,80)	-
Lợi nhuận trước thuế	326	186,7	74,6%
Lợi nhuận sau thuế	307,7	172,9	78,0%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (/năm)	22,50%	41,60%	-



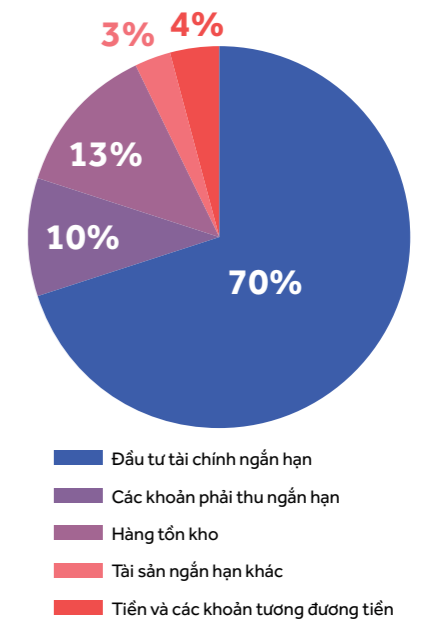
3.2. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (THEO SỐ LIỆU BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2020)

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	6,4	5,6
Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	5,57	4,52
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	17,0%	18,1%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	20,4%	22,1%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	8,3	6,8
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,53	1,59
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	10,9%	6,7%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	21,4%	13,2%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	17,7%	10,7%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	11,9%	7,2%

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU VỐN



BIỂU ĐỒ CƠ CẤU TSNH (Tại 31/12/2020)



4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

4.1. CỔ PHẦN

- Tổng số cổ phần của Tổng công ty đang lưu hành: 63.101.000 CP, tương đương tổng mệnh giá 631.010.000.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/CP).
- Loại cổ phần: chuyển nhượng tự do.

4.2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Số liệu tại ngày chốt danh sách cổ đông ngày 25/02/2021

Phân loại	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Trong nước	643	63.090.800	99,98%
a. Cá nhân	639	14.083.964	22,32%
b. Tổ chức	4	49.006.836	77,66%
Nước ngoài	7	10.200	0,02%
a. Cá nhân	7	10.200	0,02%
b. Tổ chức	0	0	0,00%
TỔNG CỘNG	650	63.101.000	100,00%

PHÂN LOẠI CỔ ĐÔNG

Phân loại	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn	3	57.063.736	90,43%
Còn lại	647	6.037.264	9,57%
TỔNG CỘNG	650	63.101.000	100,00%

4.3. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Không có.

4.4. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Không có.

4.5 CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Không có.

5. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Việt Nam là nước có nền sản xuất nông nghiệp làm nền tảng khi lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của nền kinh tế. Các lĩnh vực này còn nhiều tiềm năng để phát triển hơn nữa với những ưu đãi về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Định hướng phát triển bền vững ngành nông nghiệp nói chung và đối với Vilico nói riêng là việc cân bằng lợi ích kinh tế giữa các bên; bảo vệ tài nguyên môi trường; đảm bảo sức khỏe cộng đồng đồng thời chia sẻ các trách nhiệm xã hội. Vilico đã mở rộng và áp dụng các hoạt động thiết thực tại các đơn vị thành viên theo những

nguyên tắc chặt chẽ, rõ ràng, được giám sát và lập báo cáo định kỳ. Năm 2020, Vilico tiếp tục thực hiện tái cơ cấu toàn diện tại các công ty con, công ty liên kết theo các chính sách nhất quán và được các đơn vị thành viên thực hiện nghiêm túc, góp phần tạo nên văn hóa và mô hình hoạt động của Tổng công ty

5.1. MÔI TRƯỜNG

Năm 2020, các hoạt động bảo vệ môi trường, sản xuất kinh doanh có trách nhiệm gắn với phát triển bền vững đã được triển khai tại Vilico từ cấp công ty mẹ đến các chi nhánh và công ty thành viên. Cán bộ công nhân viên của công ty luôn ý thức và thực hiện các việc làm thiết thực tiết kiệm năng lượng điện, nước sạch, giấy văn phòng. Các chương trình tiết kiệm, hợp lý hóa nguồn năng lượng trong các hoạt động luôn được công ty chú trọng, việc sử dụng tài nguyên nước sạch được công ty chỉ đạo trong sản xuất, chăn nuôi và khuyến cáo tới cán bộ công nhân viên và cả các hộ nông dân chăn nuôi, người trồng chè... Các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý chất thải cũng được thực hiện nghiêm túc tại khu vực nông nghiệp và sản xuất của các đơn vị thành viên.

Mộc Châu Milk tiếp tục duy trì triển khai xử lý môi trường tại các nông hộ, coi đây là một trong những chỉ tiêu đánh giá và thành lập những tổ kiểm tra giám sát xử lý các hộ không thực hiện đúng theo quy định. Mộc Châu Milk cũng tạo điều kiện cho các hộ dân vay vốn để mua máy ép phân. Toàn bộ trang trại của các hộ gia đình ở Mộc Châu đều đã được cơ giới hóa, trang bị nhiều máy móc hiện đại như máy cắt cỏ, máy cày bừa, máy băm cỏ, máy vắt sữa... Thậm chí, phân bón sau khi thu dọn cũng được xử lý tự động theo quy trình khép kín để bảo vệ môi trường.

Với dây chuyền xử lý phân tự động, toàn bộ chất thải do bò sữa thải ra hàng ngày được dọn rửa đưa về bể thu gom để xử lý bằng men vi sinh. Sau đó chất thải sẽ được máy hút lên để tách nước và chất thải rắn. Đối với nước, một phần chảy vào hầm biogas, phần còn lại chảy qua các bể xử lý bằng men vi sinh và enzym theo phương pháp hiếu khí. Sau đó, nước thải tiếp tục được đưa qua các bể lọc đến khi đạt tiêu chuẩn cho phép sẽ đưa đi tưới cho đồng cỏ. Đối với chất thải rắn, sau khi xử lý bằng men vi sinh tới khi độ ẩm còn 15 – 20%, sẽ trở thành loại phân hữu cơ rất tốt cho rau màu.

Đối với các chất thải độc hại (các chai lọ, thuốc thú y tiêm cho đàn bò ...), Mộc Châu Milk đã ký Hợp đồng với công ty chuyên xử lý chất thải độc hại theo đúng quy định, đảm bảo môi trường sống của thiên nhiên, con người.

Trên thực tế, Vilico đã và đang nỗ lực thực hiện, tích cực triển khai các hoạt động hiệu quả nhằm bảo vệ môi trường theo định hướng phát triển bền vững tại các đơn vị và công ty thành viên của Tập đoàn.

5.2. XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Bên cạnh việc bảo vệ môi trường, các vấn đề về xã hội & cộng đồng cũng được Vilico ưu tiên và quan tâm. Các vấn đề việc làm của cán bộ nhân viên, người lao động, đặc biệt là đối với phụ nữ, người dân tộc thiểu số như nguồn thu nhập, chế độ phúc lợi, nhân quyền đều được đảm bảo; trách nhiệm đối với cộng đồng thông qua chất lượng các sản phẩm của công ty là tiêu chí tiên quyết trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Tại các đơn vị thành viên, Công ty luôn cố gắng củng cố niềm tin, ổn định tư tưởng cho cán bộ nhân viên, người lao động, tổ chức Hội nghị tại từng đơn vị để đối thoại trực tiếp, nắm bắt được hết những nguyện vọng, ý kiến của người nông dân, trên cơ sở đó đưa ra những chính sách hợp lý. Bên cạnh đó, các chính sách tạo việc làm cho người dân tại địa phương, các chương trình an sinh xã hội, chương trình từ thiện trên địa bàn các Công ty thành viên luôn được quan tâm và thực hiện thường niên, đặc biệt là các trường trình sữa học đường cho trẻ em mầm non, chương trình hỗ trợ các hộ gia đình khó khăn, trẻ em mồ côi, người dân tộc thiểu số...

5.3. ĐỊNH HƯỚNG

Các nỗ lực và hoạt động tích cực về môi trường và xã hội trong năm 2020 vừa qua của Vilico đã thể hiện rõ những định hướng và quyết tâm của mình trong việc giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực tới môi trường và xã hội, xây dựng quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp, hiệu quả, kiến tạo môi trường sống, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế bền vững và xác định rõ ràng chiến lược của Tổng công ty. Thế giới đang đối mặt với rất nhiều các vấn đề nghiêm trọng như thiên tai, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, bệnh dịch, đói nghèo... đe dọa và làm ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của nhân loại. Trong bối cảnh đó, chiến lược phát triển bền vững là phương pháp hiệu quả nhất để đạt được hài hòa giữa các yếu tố trong đời sống, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, thúc đẩy xã hội phát triển. Ban lãnh đạo Vilico mong muốn, ủng hộ và xác định trong tương lai xa hơn sẽ luôn theo đuổi chiến lược phát triển bền vững.



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Kế hoạch phát triển trong tương lai



1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2020, công ty mẹ hầu như không còn doanh thu từ chăn nuôi lợn nưa dẫn đến doanh thu của doanh nghiệp sụt giảm đáng kể so với năm 2019. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế năm 2020 của công ty mẹ có sự cải thiện đạt 109,9 tỷ đồng, tăng 18,4% so với năm 2019 chủ yếu nhờ lãi từ việc thoái vốn tại các công ty con và công ty liên kết. Đối với kết quả kinh doanh hợp nhất: doanh thu thuần năm 2020 của Vilico đạt 2.825,8 tỷ đồng, tăng 8,9% so với cùng kỳ nhờ doanh thu của công ty con là Mộc Châu Milk được cải thiện. Lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 78% đạt 307,7 tỷ đồng chủ yếu nhờ Mộc Châu Milk đã ổn định được kênh bán hàng cũng như đàm phán được giá đầu vào tốt hơn đối với các nhà cung cấp.



Đối với hoạt động tài chính:

Thực hiện chủ trương của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc rà soát lại toàn bộ phần vốn góp của Tổng công ty tại các doanh nghiệp khác, thực hiện thoái toàn bộ vốn tại những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả thấp, không cùng ngành nghề kinh doanh chính định hướng phát triển của Tổng công ty, trong năm 2020 Tổng công ty đã thực hiện bán toàn bộ phần vốn tại 05 công ty liên kết và 01 khoản đầu tư. Bên cạnh đó, nguồn cổ tức thu từ Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Tổng công ty) năm 2020 tiếp tục duy trì ở mức ổn định so với 2019. Từ các kết quả trên đã góp phần tăng thêm hiệu quả hoạt động kinh doanh chung của Tổng công ty.



Với những nỗ lực hoạt động nêu trên, năm 2020 Tổng công ty đã đạt được những thành tích nhất định:

- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn; thu nhập của người lao động được đảm bảo; công tác quản lý phần vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác được thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả; công tác quản trị, điều hành tiếp tục được đổi mới, công tác tổ chức được kiện toàn, đi vào nề nếp, đáp ứng với mô hình hoạt động của công ty cổ phần không còn vốn nhà nước.
- Nội bộ đoàn kết, thống nhất cao từ tập thể lãnh đạo Tổng công ty đến các đơn vị thành viên. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của Tổng công ty: nộp ngân sách nhà nước đầy đủ, đúng hạn; hoàn thành vượt mức kế hoạch ĐHCĐ về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ và hợp nhất.
- Trong năm 2020, Tổng công ty đã chi trả cổ tức năm 2019 với tỷ 6%/vốn điều lệ.

2. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Sản xuất kinh doanh năm 2021 và những năm tới của Tổng công ty tập trung vào các mục tiêu chính sau:



Tiếp tục phát triển Tổng công ty với cơ cấu hợp lý; xây dựng, mở rộng thương hiệu của Tổng công ty và các đơn vị. Cơ cấu lại vốn đầu tư theo hướng tập trung vào các ngành sản xuất kinh doanh chính, thế mạnh và có hiệu quả cao.



Tập trung phát triển mảng chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa, tăng quy mô chăn nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm; phát triển thị trường, mở rộng kênh phân phối.



Tiếp tục đẩy mạnh việc tái cơ cấu Tổng công ty, tập trung vào những mảng kinh doanh cốt lõi, có hiệu quả trên cơ sở phát huy các lợi thế, nguồn lực.



Thực hiện các phương án khai thác nguồn vốn đất đai, bất động sản của Tổng công ty và các doanh nghiệp thông qua việc đầu tư, hợp tác, liên doanh, liên kết phù hợp với quy định của pháp luật và quy hoạch của địa phương.



Tập trung nguồn lực để chuẩn bị cho các dự án nông nghiệp trong thời gian tới, đặc biệt là dự án chăn nuôi, chế biến và phân phối thịt bò tại Vĩnh Phúc.



IV

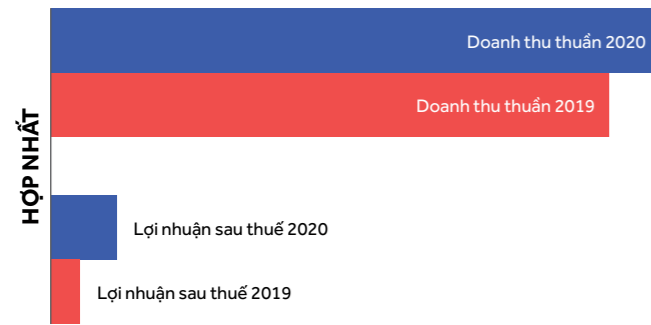
ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của ban tổng giám đốc
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT về hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2020

Kết quả kinh doanh năm 2020 cho thấy Vilico đang thay đổi theo chiều hướng tích cực, công ty tăng trưởng và phát triển tốt so với cùng kỳ năm 2019, vượt kế hoạch lợi nhuận được ĐHCĐ thường niên năm 2020 thông qua, cụ thể:



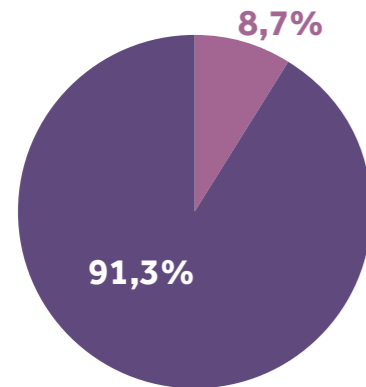
- Công ty mẹ:** Doanh thu thuần đạt **3,5 tỷ đồng**, giảm 91% so với năm 2019, hoàn thành 81% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế đạt **109,8 tỷ đồng**, tăng 18,4% so với năm 2019, hoàn thành 154,6% kế hoạch (71 tỷ đồng).
- Hợp nhất:** Doanh thu thuần đạt **2.826 tỷ đồng**, tăng 9% so với năm 2019, hoàn thành 97% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế đạt **307,7 tỷ đồng**, tăng trưởng 78% so với năm 2019, hoàn thành 192,3% kế hoạch năm (160 tỷ đồng).

Vilico đang trong quá trình tái cấu trúc mạnh, thoái vốn các khoản đầu tư không hiệu quả, không nằm trong chiến lược phát triển chung của Tập đoàn, tập trung khai thác mảng kinh doanh có tiềm năng tăng trưởng.

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thoái vốn tại:

- 05 Công ty liên kết bao gồm:** (1) CTCP Gà Giống Châu Thành, (2) CTCP Giống và Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ, (3) CTCP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao, (4) CTCP An Đại Việt, và (5) CTCP Đầu tư TM & CN Đông Á.
- 01 khoản đầu tư khác:** CTCP Đầu tư phát triển Xuất nhập khẩu Gia cầm

Tính đến ngày 31/12/2020, Vilico hiện đang quản lý phần vốn đầu tư tại **07 doanh nghiệp**: bao gồm 01 Công ty con, 03 Công ty liên kết và 03 doanh nghiệp có vốn đầu tư dài hạn khác.



Tổng giá trị vốn đầu tư 2020 > **373,3 tỷ đồng**

- CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu
- Các doanh nghiệp khác

Tổng giá trị phần vốn của Vilico đang đầu tư tại các doanh nghiệp (tính theo mệnh giá cổ phần) là **hơn 373,3 tỷ đồng**. Trong đó, giá trị đầu tư cao nhất tại Công ty con - Công ty CP Giống Bò sữa Mộc Châu (**hơn 340,6 tỷ đồng**), chiếm **91,3%** tổng nguồn vốn đầu tư của Vilico tại các doanh nghiệp.

Nhìn chung, kết quả hoạt động của Vilico năm 2020 chủ yếu được phản ánh qua Công ty con chủ lực - CTCP Giống Bò Sữa Mộc Châu ("Mộc Châu Milk") khi chiếm trên 90% doanh thu. Lợi nhuận Mộc Châu Milk 2020 so với cùng kỳ 2019 tăng trưởng tốt sau khi áp dụng các biện pháp tái cơ cấu hệ thống bán hàng, đánh giá và thay đổi chính sách nhà phân phối, giá bán sản phẩm cũng như tối ưu hóa chi phí bán hàng, chi phí quản lý. Ngoài ra, trong năm 2020, Vilico cũng thực hiện thoái vốn thành công một số Công ty liên kết và khoản đầu tư không hiệu quả, tập trung vào các mảng hoạt động tiềm năng cốt lõi, nâng cao giá trị doanh nghiệp.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HĐQT THỰC HIỆN VIỆC ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG VÀ NĂNG LỰC CỦA ĐIỀU HÀNH ("BDH") VÀ DỰA TRÊN CÁC TIÊU CHÍ SAU:

- Thực hiện mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh
- Bốn phạm vi chung của Cán bộ quản lý cấp cao, bao gồm:
 - (1) Trách nhiệm "cẩn trọng",
 - (2) Trách nhiệm "Trung thực và tránh xung đột lợi ích",
 - (3) Trách nhiệm "Bảo mật thông tin",
 - (4) Bốn phạm vi "Chăm lo và trung thành".
- Năng lực và kỹ năng của Cán bộ quản lý cấp cao: Việc đánh giá năng lực và kỹ năng được thực hiện dựa trên bộ năng lực lãnh đạo của Công ty mẹ Vinamilk áp dụng chung cho toàn Tập đoàn (12 năng lực).

HĐQT nhận xét rằng Ban Điều hành Công ty đều có đủ kinh nghiệm và kiến thức liên quan đến lĩnh vực, ngành nghề mà mình phụ trách, có tinh thần trách nhiệm và tinh thần hợp tác tốt, hoàn toàn có thể để tiếp tục các nhiệm vụ mà ĐHCĐ và HĐQT giao phó.

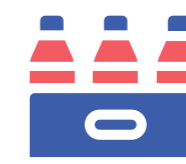
Kết quả:

Theo đánh giá của HĐQT và BDH đã có sự nỗ lực lớn và thực hiện xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được giao trong năm 2020, bao gồm cả tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, điều lệ và quy chế hoạt động của Công ty, cải tiến và kiện toàn hệ thống tổ chức, kiểm soát, và quản lý

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ



Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 và giám sát việc thực hiện kế hoạch xuyên suốt trong cả năm 2020.



Tiếp tục phát triển với nền tảng đã có của Vilico, hướng tới trở thành công ty hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực thực phẩm, cung cấp các sản phẩm sữa và thịt chất lượng, an toàn và giàu dinh dưỡng.



Tiếp tục tập trung xây dựng và chuẩn hóa quy trình cho từng bộ phận với mục tiêu đơn giản, tinh gọn nhưng hiệu quả. Công ty cũng đang nghiên cứu việc áp dụng các phần mềm quản lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty thành viên, nhằm nâng cao và kiểm soát tốt hơn hiệu quả công việc.



V

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan
4. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ và người có liên quan trong năm 2020
5. Tình hình thực hiện các quy định về quản trị công ty

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1.1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Tổng công ty có 03 thành viên, trong đó có 01 thành viên HĐQT điều hành và 02 thành viên HĐQT không điều hành, bao gồm:



Bà Mai Kiều Liên

Chủ tịch HĐQT

Tỷ lệ sở hữu cổ phần 0%

Thành viên HĐQT không điều hành

Thông tin chi tiết xem tại trang 20



Ông Trịnh Quốc Dũng

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Tỷ lệ sở hữu cổ phần 0%

Thành viên HĐQT điều hành

Thông tin chi tiết xem tại trang 21



Ông Trần Chí Sơn

Thành viên HĐQT

Tỷ lệ sở hữu cổ phần 0%

Thành viên HĐQT không điều hành

Thông tin chi tiết xem tại trang 21

1.2. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thực hiện theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2020, HĐQT và từng thành viên của HĐQT đã thực hiện hoạt động quản trị Công ty theo đúng chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ đề ra theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Hoạt động của HĐQT trong năm 2020 trọng tâm vào các nội dung sau:

- Phê duyệt kế hoạch kinh doanh 2020 của Ban Điều hành để trình Đại hội đồng cổ đông và tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020;
- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020;
- Giám sát hoạt động đầu tư của Vilco vào các Công ty con, Công ty liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác; tình hình hợp nhất Báo cáo tài chính theo các quý, bán niên, năm;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản trị vận hành, quản trị tài chính, quản trị rủi ro phù hợp với quy mô và mô hình của hệ thống đảm bảo sự tuân thủ và chuyên nghiệp, tối ưu hóa hoạt động vận hành của Tổng công ty;
- Khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai, bất động sản Vilco đang quản lý và sử dụng;
- Thoái vốn tại những doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả; tập trung nguồn lực vào mảng kinh doanh cốt lõi, có tiềm năng;
- Phê duyệt các giao dịch, nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Mọi hoạt động của HĐQT đều được xem xét một cách cẩn trọng, tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật hiện hành cũng như Điều lệ Công ty, đảm bảo tính khách quan, minh bạch trên cơ sở quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm đã được pháp luật quy định, tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

Trong năm 2020, HĐQT đã tiến hành 21 cuộc họp định kỳ và đột xuất, dưới hình thức trực tiếp hoặc qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành 43 Nghị quyết/Quyết định về các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT trị được ban hành và lưu giữ theo đúng quy định.

1.3. DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Trong năm 2020, các thành viên sau đây đã hoàn tất khóa đào tạo về Thành viên HĐQT của VIOD, gồm:

- Ông Trịnh Quốc Dũng
- Ông Trần Chí Sơn

2. BAN KIỂM SOÁT

2.1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát Tổng công ty có 03 thành viên, bao gồm:

Ban kiểm soát hiện tại có 03 thành viên. Các thành viên Ban kiểm soát đều đáp ứng tư cách và có đủ năng lực thực thi nhiệm vụ của mình. Thông tin thành viên Ban kiểm soát của Công ty năm 2020 như sau:



Bà Hà Thị Diệu Thu

Trưởng BKS



Ông Trịnh Công Sơn

Thành viên



Ông Trịnh Công Tuyển

Thành viên

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS
1	Hà Thị Diệu Thu	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 15/02/2020
2	Trịnh Công Sơn	Thành viên	
3	Trịnh Công Tuyển	Thành viên	
4	Nguyễn Thành Nam	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 15/02/2020
5	Lê Quang Hưng	Thành viên	
6	Bùi Thị Xuân	Thành viên	

Thành viên Ban kiểm soát tại thời điểm ngày 31/12/2020 của Công ty như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ độc lập
1	Hà Thị Diệu Thu	Trưởng BKS	Không phải là người lao động trong công ty
2	Trịnh Công Sơn	Thành viên	Không phải là người lao động trong công ty
3	Trịnh Công Tuyển	Thành viên	Không phải là người lao động trong công ty

2.2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Công tác thực hiện nhiệm vụ:

- Trong năm 2020, BKS đã thực hiện giám sát hoạt động đánh giá và xét chọn đơn vị kiểm toán theo danh sách các đơn vị kiểm toán độc lập được ĐHĐCĐ thông qua; tham gia định hướng công tác lập kế hoạch kiểm toán năm; tổ chức các cuộc họp cùng đơn vị kiểm toán độc lập được chọn - Công ty TNHH Deloitte Việt Nam nhằm xác định rõ phạm vi, mục đích và các vấn đề cần lưu ý trong các cuộc kiểm toán.
- BKS đã tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty, thảo luận về các điểm cần lưu ý, và đề xuất các khuyến nghị đến BĐH của Công ty.
- Việc kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định, nghị quyết ĐHĐCĐ, luật định và các quy định của Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của HĐQT và BĐH cũng được BKS nghiêm túc thực hiện, cụ thể:
 - Xem xét tính pháp lý, trình tự ban hành các nghị quyết của HĐQT và công bố thông tin theo Luật định.
 - Giám sát, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 theo nghị quyết của ĐHĐCĐ đối với HĐQT và BĐH.
 - Kiểm tra tính hợp lý, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong việc tổ chức công tác tài chính kế toán, và lập báo cáo tài chính. Xem xét báo cáo năm, 6 tháng đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và các báo cáo hàng quý của Công ty (bao gồm báo cáo riêng và hợp nhất).
 - Phối hợp cùng các thành viên HĐQT, BĐH và các nhân sự chuyên trách tại Công ty trong việc:
 - Kiểm tra việc xây dựng khung kiểm soát nội bộ và bộ tài liệu quy định về các hoạt động chính của Công ty.
 - Đánh giá về các hoạt động quản lý nợ phải thu, phải trả; đầu tư ngắn hạn và dài hạn; quản lý và sử dụng tài sản của Công ty.
 - Đánh giá tính pháp lý và trình tự thủ tục thực hiện các dự án đầu tư của Công ty.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát và kiểm tra trong năm 2020, BKS chưa phát hiện dấu hiệu vi phạm và không ghi nhận đơn khiếu nại hoặc ý kiến nào từ cổ đông về HĐQT và BĐH.
- BKS cùng HĐQT, BĐH nghiên cứu Nghị định 05/2019/NĐ-CP về việc thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ cho Vilico.



Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2020

- BKS đã xem xét báo cáo tài chính năm và 6 tháng được soát xét/kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và thống nhất với các báo cáo này.
- Theo kết luận thẩm định của BKS, báo cáo tài chính riêng của Vilico, và báo cáo tài chính hợp nhất của Vilico và Công ty con, đã được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Trần Chí Sơn	Thành viên HĐQT	12.100	0,02%	0	0%	Bán
2	Trương Huỳnh Như Ý	Vợ của ông Trần Chí Sơn	13.600	0,02%	0	0%	Bán

4. HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TRONG NĂM

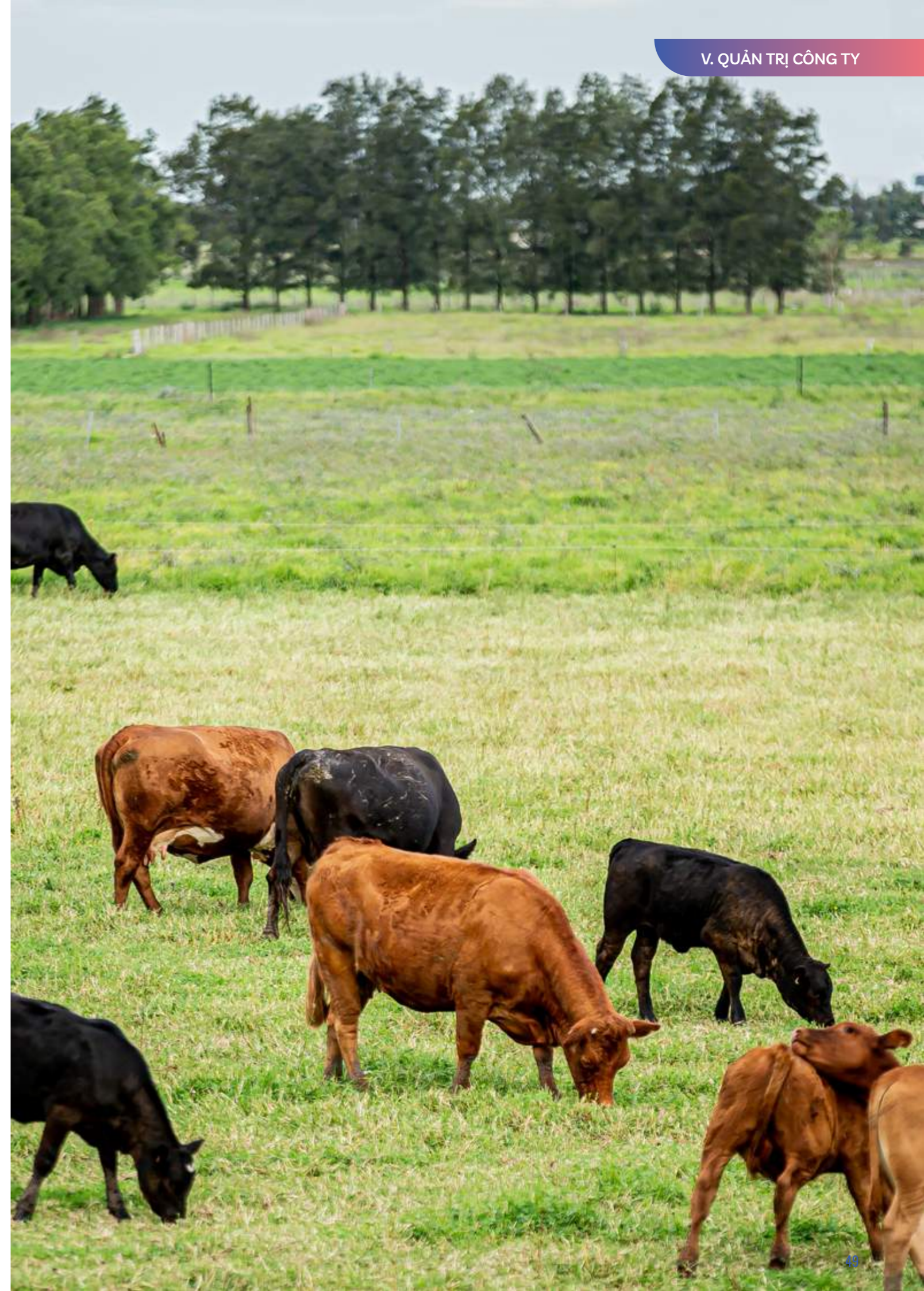
Bán hàng	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	652.883.033	602.247.065
TỔNG CỘNG	652.883.033	602.247.065
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	85.170.410.000	101.469.707.500
Công ty TNHH phát triển chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	720.000.000
Công ty Cổ phần phát triển giống gia súc Miền Trung	121.500.000	56.700.000
TỔNG CỘNG	85.291.910.000	102.246.407.500
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần GTNFoods	28.201.881.600	-
TỔNG CỘNG	28.201.881.600	-

5. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Trong năm 2020, Công ty tuân thủ đầy đủ và nghiêm túc các quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, đặc biệt là hoạt động ngăn ngừa xung đột lợi ích và giao dịch với các bên liên quan.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý được ủy thác của Công ty luôn nhận thức và tuân thủ trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực và tránh xung đột về quyền lợi theo quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, cụ thể như sau:

- 1** Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, các cán bộ quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.
- 2** Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, các cán bộ quản lý khác và những người liên quan tới các thành viên này không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
- 3** Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị các giao dịch giữa Công ty, Công ty con, Công ty liên kết do Công ty nắm quyền kiểm soát với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan tới thành viên đó theo quy định của pháp luật. Công ty phải thực hiện công bố thông tin về Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua các giao dịch nêu trên trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ trên trang thông tin điện tử của Công ty và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/Sở giao dịch Chứng khoán.
- 4** Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới thành viên nêu trên, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
- 5** Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Nội dung hợp đồng phải rõ ràng, cụ thể và công bố thông tin cho cổ đông khi có yêu cầu.
- 6** Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, các cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng những thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.





VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Chí Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Phạm Tuyên	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

Trịnh Quốc Dũng

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2021, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

Phan Ngọc Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.612.404.600.254	1.323.102.375.226
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	61.433.249.288	333.798.241.469
1 Tiền	111		27.433.249.288	212.387.367.672
2 Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	121.410.873.797
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.130.152.120.000	625.703.475.500
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	1.130.152.120.000	625.703.475.500
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.949.204.686	87.242.836.708
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	113.816.463.949	23.131.802.312
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		906.337.600	9.016.849.003
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150.000.000	1.850.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	6	48.567.126.746	56.223.809.002
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.490.723.609)	(2.979.623.609)
IV Hàng tồn kho	140	7	204.527.301.974	260.599.464.921
1 Hàng tồn kho	141		205.515.346.019	260.599.464.921
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(988.044.045)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		54.342.724.306	15.758.356.628
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.926.630.272	12.307.635.504
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		653.216.253	699.913.748
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	50.762.877.781	2.750.807.376

3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		240.768.315.436	307.617.620.551
I Các khoản phải thu dài hạn	210		165.180.600	31.411.080
1 Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	31.411.080
II Tài sản cố định	220		173.860.618.385	220.160.493.251
1 Tài sản cố định hữu hình	221	8	171.311.199.773	217.587.265.854
- Nguyên giá	222		983.233.485.520	993.224.763.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(811.922.285.747)	(775.637.498.053)
2 Tài sản cố định vô hình	227		2.549.418.612	2.573.227.397
- Nguyên giá	228		4.287.000.000	3.287.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.737.581.388)	(713.772.603)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		29.181.822.626	33.274.624.556
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	9	29.177.214.626	33.274.624.556
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.608.000	-
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	31.193.599.941	46.585.525.247
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.817.387.796	23.059.399.105
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.845.631.927	32.454.383.058
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.469.419.782)	(8.928.256.916)
V Tài sản dài hạn khác	260		6.367.093.884	7.565.566.417
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		6.285.957.208	7.430.338.623
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		81.136.676	135.227.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.853.172.915.690	1.630.719.995.777

3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
C NỢ PHẢI TRẢ	300		314.314.763.916	294.616.251.547
I Nợ ngắn hạn	310		252.901.253.725	234.824.904.567
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	88.975.508.060	58.579.379.564
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.851.240.941	27.776.791.326
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.803.693.902	5.932.616.856
4 Phải trả người lao động	314		26.584.910.400	25.335.821.417
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	51.784.583.334	181.496.250
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	21.121.726.557	57.816.151.660
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.578.351.395	1.145.598.720
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	58.201.239.136	58.057.048.774
II Nợ dài hạn	330		61.413.510.191	59.791.346.980
1 Phải trả dài hạn khác	337	14	60.090.353.294	55.434.210.986
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.323.156.897	4.357.135.994
D Vốn chủ sở hữu	400		1.538.858.151.774	1.336.103.744.230
I Vốn chủ sở hữu	410	16	1.538.858.151.774	1.336.103.744.230
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		631.010.000.000	631.010.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		152.765.010.503	152.765.010.503
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(87.083.087.823)	(88.517.974.375)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		64.592.292.858	40.998.794.543
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		330.740.262.550	243.744.170.992
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		189.610.112.775	167.582.447.079
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		141.130.149.775	76.161.723.913
6 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		446.833.673.686	356.103.742.567
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.853.172.915.690	1.630.719.995.777

Hoàng Thị Hà

Kế toán trưởng/Người lập biểu

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	19	2.828.394.349.413	2.599.465.663.060
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	2.606.681.764	3.987.033.429
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	2.825.787.667.649	2.595.478.629.631
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.936.238.668.760	2.118.115.413.448
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		889.548.998.889	477.363.216.183
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	86.725.947.719	68.479.251.267
7 Chi phí tài chính	22	23	3.315.358.257	(3.066.206.015)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	785.205.478
8 Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(2.462.745.103)	(111.004.252)
9 Chi phí bán hàng	25	24	596.632.396.883	322.163.751.406
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	38.976.037.849	39.150.823.269
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		334.888.408.516	187.483.094.538
12 Thu nhập khác	31		5.840.977.264	21.768.202.885
13 Chi phí khác	32	25	14.742.338.876	22.599.706.365
14 Lỗ khác (40=31-32)	40		(8.901.361.612)	(831.503.480)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		325.987.046.904	186.651.591.059
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	21.289.239.426	18.664.584.468
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.979.887.983)	(4.932.745.992)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		307.677.695.461	172.919.752.583
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		170.118.089.578	91.117.800.648
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		137.559.605.883	81.801.951.935
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.463	1.254

Hoàng Thị Hà

Kế toán trưởng/Người lập biểu

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	325.987.046.904	186.651.591.059
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	56.929.380.668	68.013.353.772
Các khoản dự phòng	03	2.473.059.586	3.879.976.439
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.596.052	(21.046.733)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(71.245.423.131)	(58.220.257.860)
Chi phí lãi vay	06	-	785.205.478
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	314.178.660.079	201.088.822.155
Thay đổi các khoản phải thu	09	(137.536.282.485)	65.796.500.797
Thay đổi hàng tồn kho	10	59.176.920.832	74.619.935.688
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	56.603.736.097	(44.505.778.679)
Thay đổi chi phí trả trước	12	10.525.386.647	(3.703.426.843)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(785.205.478)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.528.258.613)	(14.920.307.834)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.186.661.632)	(21.588.871.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	238.233.500.925	256.001.668.139
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.893.445.510)	(52.433.908.408)
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.263.310.000	5.917.101.620
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.646.152.120.000)	(533.545.794.500)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.143.403.475.500	650.595.374.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.134.000)	(3.224.100.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	20.296.671.838	10.373.985.540
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.084.349.066	48.445.124.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(440.005.893.106)	126.127.783.004
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	-	99.000.000.000
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(99.000.000.000)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.592.600.000)	(88.441.238.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.592.600.000)	(88.441.238.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(272.364.992.181)	293.688.213.143
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	333.798.241.469	40.110.028.327
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	61.433.249.288	333.798.241.470

Hoàng Thị Hà

Kế toán trưởng/Người lập biểu

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6.1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 839 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.113 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ; chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số số liệu của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu năm nay, do ảnh hưởng của việc phân loại lại giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, phân loại lại khoản ứng trước vốn đầu tư và phân loại lại khoản phải trả khác theo kỳ hạn trả nợ còn lại theo bản chất như sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31.170.336.327	29.320.336.327	1.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	26.934.883.755	29.288.925.247	56.223.809.002
Phải thu dài hạn khác	216	-	31.411.080	31.411.080
Hàng tồn kho	141	293.874.089.477	(33.274.624.556)	260.599.464.921
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	33.274.624.556	33.274.624.556
Phải trả ngắn hạn khác	319	110.337.162.646	(52.521.010.986)	57.816.151.660
Phải trả dài hạn khác	337	2.913.200.000	52.521.010.986	55.434.210.986

Báo cáo kết quả kinh doanh				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2.114.972.183.152	3.143.230.296	2.118.115.413.448
Thu nhập khác	31	19.302.765.021	2.465.437.864	21.768.202.885
Chi phí khác	32	23.277.498.797	(677.792.432)	22.599.706.365

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Thay đổi hàng tồn kho	10	53.926.639.171	20.693.296.517	74.619.935.688
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.740.611.891)	(20.693.296.517)	52.433.908.408

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

TÊN CÔNG TY	Nơi thành lập (hoặc đăng ký và hoạt động)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ vận tải
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi

6.2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

6.3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi từ Quỹ hỗ trợ chăn nuôi) tại các ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của công ty con được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5-33
Máy móc và thiết bị	5-30
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	5-10
Tài sản cố định hữu hình khác	3-8
Súc vật làm việc, cho sản phẩm	4-8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí phục vụ bán hàng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Tổng Công ty kết chuyển ghi tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên việc góp ba quỹ: Quỹ Bảo hiểm vật nuôi, Quỹ bảo hiểm giá sữa và Quỹ Hỗ trợ sản xuất. Quỹ Hỗ trợ vật nuôi nhằm mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như: Giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ hỗ trợ chăn nuôi là tất cả các hộ chăn nuôi trong hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Tổng Công ty. Số tiền đóng góp chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là thu từ các hộ chăn nuôi tự nguyện tham gia vào quỹ bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Mức đóng phí hỗ trợ vật nuôi được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con và được thu 1 năm 1 lần. Phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất được thu hàng tháng trên cơ sở lượng sữa thực tế với mức phí lần lượt là 50 VND/kg/tháng và 150 VND/kg/tháng.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể thực hiện gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số cổ tức được công ty con trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6.4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	97.738.706	613.331.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.335.510.582	211.774.036.146
Các khoản tương đương tiền (*)	34.000.000.000	121.410.873.797
	61.433.249.288	333.798.241.469

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

6.5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA NGÂN HÀNG

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	5.004.516.953	5.052.137.460
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	-	1.931.477.392
Hệ thống Big C Hà Nội	-	2.453.805.065
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	2.978.354.500
Phải thu các khách hàng khác	108.811.946.996	10.716.027.895
	113.816.463.949	23.131.802.312
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	7.233.431.100	-

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty áp dụng hình thức bảo lãnh thanh toán để quản lý số dư phải thu của khách hàng. Theo đó, các khách hàng được nợ tiền hàng với tổng số dư nợ lũy kế dưới giá trị bảo lãnh mà khách hàng đó mở tại các ngân hàng thương mại.

6.6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (Phân loại lại) (VND)
a. Ngắn hạn		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	31.952.038.741	23.869.299.133
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (i)	13.763.700.000	29.320.336.327
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoản chăn nuôi của người lao động	1.117.805.810	1.107.018.256
Phải thu khác	1.733.582.195	1.927.155.286
	48.567.126.746	56.223.809.002
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	165.180.600	31.411.080
	165.180.600	31.411.080

(i) Bao gồm các khoản đầu tư không có tài sản đảm bảo để ứng vốn cho các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lợi nhuận đầu tư 0,75%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%/tháng).

6.7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (Phân loại lại) (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	123.242.073.147	(809.522.377)	121.918.756.553	-
Công cụ, dụng cụ	1.202.044.573	(34.115.719)	5.897.552.643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.082.673.322	-	37.870.000	-
Thành phẩm	63.613.718.777	144.405.949	132.745.285.725	-
Hàng hoá	374.836.200	-	-	-
	205.515.346.019	988.044.045	260.599.464.921	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 988.044.045 VND (năm 2019: 0 VND) do hàng tồn kho bị ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

Mẫu số B 09-DN/HN | Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
Mẫu số B 09-DN/HN | Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

6.8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	300.524.935.815	552.806.586.737	811.872.390	61.885.359.862	72.582.657.390	4.613.351.713	993.224.763.907
Mua mới	593.844.546	187.600.000	169.000.000	1.157.626.818	-	-	2.108.071.364
Phân loại lại	(6.834.814.390)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(10.995.325.709)
Bê tơ chuyển thành Bò vắt sữa	-	-	-	-	20.996.927.831	-	20.996.927.831
Thanh lý, nhượng bán	118.217.100	-	-	(537.221.182)	(21.445.513.591)	-	(22.100.951.873)
Số dư cuối năm	294.165.748.871	548.833.675.418	980.872.390	62.505.765.498	72.134.071.630	4.613.351.713	983.233.485.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	208.674.687.588	476.012.592.938	515.230.086	47.101.317.236	38.741.437.196	4.592.233.009	775.637.498.053
Khấu hao trong năm	16.679.168.452	23.113.509.786	99.902.192	5.682.869.390	10.309.003.359	21.118.704	55.905.571.883
Phân loại lại	(1.351.126.179)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(5.511.637.498)
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	-	(156.732.792)	(13.834.196.799)	-	(14.109.146.691)
Số dư cuối năm	223.884.512.761	494.965.591.405	615.132.278	52.627.453.834	35.216.243.756	4.613.351.713	811.922.285.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	91.850.248.227	76.793.993.799	296.642.304	14.784.042.626	33.841.220.194	21.118.704	217.587.265.854
Tại ngày cuối năm	70.281.236.110	53.868.084.013	365.740.112	9.878.311.664	36.917.827.874	-	171.311.199.773

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 534.129.684.078 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 509.924.126.717 VND).

Trong số các tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không được sử dụng với giá trị còn lại là 17.093.957.263 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.775.171.665 VND).

6.9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH, DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối năm. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Tổng Công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

6.10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.076.690.494.000	1.076.690.494.000	577.703.475.500	577.703.475.500
Tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	53.461.626.000	53.461.626.000	48.000.000.000	48.000.000.000
	1.130.152.120.000	1.130.152.120.000	625.703.475.500	625.703.475.500

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 5% đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5% đến 7,8%/năm).

(ii) Bao gồm khoản tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,9% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,5% đến 7,7%/năm).

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	11.772.110.468	3.318.973.219	12.449.330.689
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	1.045.277.328	861.183.119	1.009.068.735
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	1.480.271.432
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á (iii)	-	-	11.035.284.098	7.314.002.845
Công ty Cổ phần An Đại Việt (iii)	-	-	8.972.667.170	-
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (iii)	-	-	1.573.869.086	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao (iii)	-	-	2.392.638.008	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ (iii)	-	-	655.437.752	806.725.404
	8.794.739.646	12.817.387.796	33.424.635.760	23.059.399.105

(iii) Đây là các công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại các công ty liên kết này trong năm. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty này không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(6.783.991.281)	17.609.383.826	(4.242.828.415)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	83.719.600	-	75.585.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm (iv)	-	-	2.616.885.131	-
	29.845.631.927	(11.469.419.782)	32.454.383.058	(8.928.256.916)

(iv) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại công ty này trong năm.

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

6.11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (Phân loại lại) (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả hộ chăn nuôi	41.582.180.933	41.582.180.933	46.036.985.538	46.036.985.538
Phải trả các đối tượng khác	47.393.327.127	47.393.327.127	12.542.394.026	12.542.394.026
	88.975.508.060	88.975.508.060	58.579.379.564	58.579.379.564
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.027.640.000	2.027.640.000	-	-

6.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Bù trừ phải thu phải trả VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	40.178.778.392	-	-	40.178.778.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.322.341	-	7.423.794.335	-	9.514.116.676
Thuế thu nhập cá nhân	660.485.035	146.260.993	-	-	806.746.028
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	263.236.685	-	-	263.236.685
	2.750.807.376	40.588.276.070	7.423.794.335	-	50.762.877.781
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	1.803.571.615	126.580.886.614	-	128.311.179.691	73.278.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.306.937	21.289.239.426	7.423.794.335	30.528.258.613	1.027.082.085
Thuế thu nhập cá nhân	651.279.000	8.757.455.859	-	9.362.180.582	46.554.277
Thuế tài nguyên	-	172.109.670	-	172.109.670	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	635.459.304	7.505.699.961	-	7.484.380.263	656.779.002
Các loại thuế, phí khác	-	88.797.121	-	88.797.121	-
	5.932.616.856	164.394.188.651	7.423.794.335	175.946.905.940	1.803.693.902

Các nghĩa vụ thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6.13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Phân loại lại) VND
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại (i)	48.274.308.535	-
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.562.779.079	-
Chi phí khác	947.495.720	181.496.250
	51.784.583.334	181.496.250

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại Tổng Công ty đang áp dụng.

6.14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	10.578.221.508	-
Kinh phí công đoàn	2.317.385.330	140.180.280
Phải trả, thanh toán tạm ứng CBCNV	2.220.861.621	-
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	-	49.118.069.131
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.005.258.098	8.557.902.249
	21.121.726.557	57.816.151.660
b. Dài hạn		
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)	55.771.446.244	51.455.745.308
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.401.507.050	1.065.265.678
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.917.400.000	2.913.200.000
	60.090.353.294	55.434.210.986

(i) Thay đổi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	51.455.745.308	39.417.050.916
Thu quỹ trong năm	25.980.803.958	25.186.219.389
Chi quỹ trong năm	(25.342.930.119)	(13.147.524.997)
Lãi phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm	3.677.827.097	-
Số dư cuối năm	55.771.446.244	51.455.745.308

6.15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	58.057.048.774	57.372.460.088
Trích quỹ trong năm	34.330.851.994	23.910.877.503
Sử dụng quỹ trong năm	(34.186.661.632)	(23.226.288.817)
Số dư cuối kỳ	58.201.239.136	58.057.048.774

Mẫu số B 09-DN/HN | Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
Mẫu số B 09-DN/HN | Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

6.16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(94.768.586.325)	63.296.491.809	201.259.329.140	376.248.749.484	1.279.045.984.108
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	91.117.800.648	81.801.951.935	172.919.752.583
Tăng vốn tại công ty con	-	50.765.010.503	-	(42.091.396.654)	(8.673.613.849)	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	11.279.543.262	(22.559.086.433)	-	(11.279.543.171)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	8.514.053.673	(14.956.034.182)	(6.189.353.823)	(12.631.334.332)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(95.757.281.270)	(95.757.281.270)
Thay đổi do thoái vốn công ty liên kết	-	-	6.250.611.950	-	(6.250.611.950)	-	-
Tăng khác	-	-	-	102.453	3.806.387.619	(323.759)	3.806.166.313
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.517.974.375)	40.998.794.543	243.744.170.993	356.103.742.567	1.336.103.744.231
Số dư đầu năm nay	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.517.974.375)	40.998.794.543	243.744.170.992	356.103.742.567	1.336.103.744.230
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	170.118.089.578	137.559.605.883	307.677.695.461
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	9.275.929.288	(14.841.486.858)	-	(5.565.557.570)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(37.860.600.000)	-	(37.860.600.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 (ii)	-	-	-	1.431.750.104	(28.987.800.260)	(46.826.994.268)	(61.497.294.424)
Thay đổi do thoái vốn công ty liên kết	-	-	1.434.886.552	-	(1.434.886.552)	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	68.923	2.775.650	(2.680.496)	164.077
Số dư cuối năm nay	631.010.000.000	152.765.010.503	(87.083.087.823)	64.592.292.858	330.740.262.550	446.833.673.686	1.538.858.151.774

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 02 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông hiện hữu số tiền 37.860.600.000 VND. Tổng Công ty đồng thời trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 9.275.929.288 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 6% tương ứng với số tiền 5.565.557.570 VND.

(ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Tổng Công ty) đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với tỷ lệ 1,5% trên lợi nhuận sau thuế trong kế hoạch và 10% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.

Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020 đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 và kế hoạch trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 2.500 VND/cổ phiếu. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Tổng Công ty) đã thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 1.000 VND/cổ phiếu và thanh toán vào ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000. Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các cổ đông đã góp vốn đủ như sau:

	VỐN ĐÃ GÓP			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,49%	470.031.360.000	74,49%
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51%	160.978.640.000	25,51%
	631.010.000.000	100%	631.010.000.000	100%

6.17. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	7.025.509.799	6.679.109.138
Trên 1 năm đến 5 năm	27.176.645.615	26.698.500.452
Trên 5 năm	156.884.349.562	164.717.888.556
	191.086.504.976	198.095.498.146

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty và công ty con đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Sơn La, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

6.18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	328,71	55.295,16
Đồng tiền chung châu Âu	304,85	304,85

6.19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.828.394.349.413	2.599.465.663.060
Doanh thu bán thành phẩm	2.786.402.662.908	2.552.789.959.009
Doanh thu bán hàng hóa	26.737.197.314	32.758.324.762
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.430.510.353	11.903.385.928
Doanh thu khác	1.823.978.838	2.013.993.361
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.606.681.764	3.987.033.429
Chiết khấu thương mại	2.606.681.764	3.987.033.429
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 29)	206.311.293.766	-

6.20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.896.339.972.314	2.076.886.310.907
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.739.635.703	31.518.153.637
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.734.652.512	7.808.401.391
Giá vốn khác	3.436.364.186	2.172.630.849
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	988.044.045	270.083.336
	1.936.238.668.760	2.118.115.413.448

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.746.717.479.759	1.853.326.342.629
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí nhân công	147.705.660.226	155.729.598.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.453.165.145	68.013.353.772
(Hoàn nhập) dự phòng	(416.844.606)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.840.186.029	122.615.215.045
Chi phí khác bằng tiền	15.681.797.079	20.475.825.330
	2.552.944.997.068	2.431.014.349.380

6.22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.193.095.754	58.368.826.286
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.569.366.956	9.065.365.915
Lãi chuyển nhượng phần góp vốn	11.945.413.793	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.134.000	1.120.617.000
Khác	9.937.216	(75.557.934)
	86.725.947.719	68.479.251.267

6.23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	2.541.162.866	4.242.828.415
Lãi/(Lỗ) từ bán công ty liên kết	709.980.131	(7.944.240.000)
Lãi tiền vay	-	785.205.478
(Hoàn nhập) dự phòng khoản phải thu về cho vay	-	(150.000.000)
Khác	64.215.260	92
	3.315.358.257	(3.066.206.015)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	20.800.810.694	18.066.784.805
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.742.463.272	1.564.405.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.103.628.015	3.621.403.757
(Hoàn nhập) dự phòng	(1.488.900.000)	-
Thuế, phí, và lệ phí	3.279.725.205	4.033.174.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.094.248.308	5.616.040.450
Chi phí khác bằng tiền	5.444.062.355	6.249.013.545
	38.976.037.849	39.150.823.269
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	22.942.442.818	32.482.706.079
Chi phí nhân công	35.481.840.782	43.125.154.714
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.733.290.683	2.303.765.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	534.749.027	621.459.675
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.826.803.776	25.742.963.333
Chi phí khác bằng tiền	5.149.716.361	7.033.687.287
	596.632.396.883	322.163.751.406

6.25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.210.673.601	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.991.805.182	11.562.347.039
Chi phí tiêm vắc xin cho Bò của các hộ dân	1.154.444.850	1.884.613.944
Các khoản khác	1.385.415.243	9.152.745.382
	14.742.338.876	22.599.706.365

6.26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	4.456.930.487	-
Chi phí thuế thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi 10%	16.832.308.939	18.664.584.468
	21.289.239.426	18.664.584.468

Thuế suất ưu đãi 10% là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty), được tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a,b,c khoản 2, Điều 19 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

6.27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	170.118.089.578	91.117.800.648
Điều chỉnh giảm: Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (VND)	(14.670.300.156)	(12.007.538.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	155.447.789.422	79.110.262.569
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.463	1.254

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 như trình bày tại Thuyết minh số 16.

	NĂM TRƯỚC	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	91.117.800.648	91.117.800.648
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.441.980.509)	(12.007.538.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	84.675.820.139	79.110.262.569
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.342	1.254

6.28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo lĩnh vực Kết quả kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu đến từ hoạt động chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực.

6.29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Tổng Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ cuối cùng
Công ty Cổ phần GTNFoods	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	206.311.293.766	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	206.311.293.766	-
Mua nguyên vật liệu	18.237.369.943	20.321.152.500
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	13.731.451.250	20.321.152.500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	4.505.918.693	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	1.092.895.919	-
Cổ tức được chia	121.500.000	56.700.000
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	121.500.000	56.700.000
Chia cổ tức	28.201.881.600	-
Công ty Cổ phần GTNFoods	28.201.881.600	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	7.233.431.100	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	7.233.431.100	-
Phải trả người bán	2.027.640.000	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.027.640.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.000.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	760.230.000	3.230.990.000

6.30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 02 năm 2021, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã công bố thông tin về việc hoàn thành tăng vốn điều lệ từ 668 tỷ VND lên 1.100 tỷ VND (tương ứng số lượng cổ phiếu tăng từ 66,8 triệu cổ phiếu lên 110 triệu cổ phiếu) theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và cán bộ công nhân viên. Trong đó, Tổng Công ty mua thêm 1.703.408 cổ phiếu, Công ty Cổ phần GTNFoods mua thêm 29.458.399 cổ phiếu và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam mua thêm 9.737.790 cổ phiếu.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021, Tổng Công ty có kế hoạch sáp nhập Công ty Cổ phần GTNFoods vào Tổng Công ty theo phương án phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty cho các cổ đông của Công ty Cổ phần GTNFoods để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu Công ty Cổ phần GTNFoods đang lưu hành.

Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng/Người lập biểu

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 01 tháng 3 năm 2021



Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLICO)

Địa chỉ: 519 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024 3862 6769 | **Fax:** 024 3862 3645

Website: www.vilico.vn